

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2014
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*



Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
(AASCs)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả kinh doanh	11-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14-40



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014 bắt đầu từ 01/01/2014, kết thúc ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/01/2014 với vốn điều lệ là 830.000.000.000 đồng.

Theo quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Công ty trở thành công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Thời điểm tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn là ngày 31/12/2013.

- Trụ sở chính :

Địa chỉ : Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, P.Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương
Số điện thoại : 0650.3 751 518 – 3 751 516
Số Fax : 0650. 751 138
Mã số thuế : 3700148529

- Các đơn vị trực thuộc:

1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường 743

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 50 Đường số 02, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng Giám đốc

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quảng cáo;



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện;
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Gia công sửa chữa cơ điện;
- Dập thép hình, gia công các khung nhà, kho tàng;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tunnel;

Sự kiện sau niên độ

Thực hiện quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định để cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

Hội đồng thành viên

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày mãn nhiệm</u>
Mai Văn Chánh	Chủ tịch	01/01/2014	
Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	01/01/2014	
Phạm Thanh Liêm	Thành viên	01/01/2014	
Đào Văn Lai	Thành viên	01/01/2014	
Nguyễn Hồng Châu	Thành viên	15/04/2014	

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày mãn nhiệm
Mai Văn Chánh	Tổng Giám Đốc	01/01/2014	
Đào Văn Lai	Phó Tổng Giám Đốc	01/01/2014	
Nguyễn Hồng Châu	Phó Tổng Giám Đốc	15/04/2014	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày mãn nhiệm
Nguyễn Hồng Châu	Kiểm soát viên	01/01/2014	15/04/2014
Hồ Huyền Trang	Kiểm soát viên	01/01/2014	
Nguyễn Quốc Long	Kiểm soát viên	01/01/2014	

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày mãn nhiệm
Nguyễn Quốc Bình	Kế toán trưởng	01/01/2014	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.



Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 6 tháng đầu năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/01/2014, kết thúc ngày 30/06/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán có liên quan được áp dụng và đã được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài

CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

MAI VĂN CHÁNH



Số: ~~442A~~/BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương
Cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Kính gửi : HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 08/ 08 / 2014, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs**



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2013-142-1

501172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN DỊCH VỤ TƯ
VẤN TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		584,706,013,800	613,724,301,541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,226,099,443	15,998,585,861
1. Tiền	111	VI.1	24,293,320,556	12,191,925,594
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	3,932,778,887	3,806,660,267
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		430,004,747,874	492,264,904,080
1 Đầu tư ngắn hạn	121	VI.3	430,006,198,774	494,281,715,468
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.4	(1,450,900)	(2,016,811,388)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,078,656,991	43,334,873,117
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.5	22,409,228,813	11,736,223,568
2. Trả trước cho người bán	132	VI.6	16,617,592,532	371,367,724
5. Các khoản phải thu khác	135	VI.7	19,171,107,223	31,403,400,142
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(119,271,577)	(176,118,317)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.8	66,269,839,158	61,272,737,203
1. Hàng tồn kho	141		69,153,621,065	64,621,167,492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,883,781,907)	(3,348,430,289)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,126,670,334	853,201,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		711,002,027	101,183,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294,167,179	834,910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		20,546,321	77,332,665
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.9	1,100,954,807	673,849,903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		328,117,066,796	294,310,128,740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		418,218,408	369,969,350
4. Phải thu dài hạn khác	218		418,218,408	369,969,350
II. Tài sản cố định	220		200,142,179,542	202,356,948,482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	185,148,362,474	196,037,347,794
- Nguyên giá	222		405,493,011,583	407,274,172,793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220,344,649,109)	(211,236,824,999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	6,225,656,752	6,319,600,688
- Nguyên giá	228		6,913,301,945	6,913,301,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(687,645,193)	(593,701,257)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.12	8,768,160,316	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.13	1,435,712,760	572,402,994
- Nguyên giá	241		2,604,664,767	1,659,769,467
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,168,952,007)	(1,087,366,473)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		78,553,967,156	47,025,484,518
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.14	78,525,452,638	46,996,970,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		28,514,518	28,514,518
V. Tài sản dài hạn khác	260		47,566,988,930	43,985,323,396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.15	47,566,988,930	43,985,323,396
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		912,823,080,596	908,034,430,281



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		111,900,471,655	124,463,302,169
I. Nợ ngắn hạn	310		111,750,470,655	123,837,894,169
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.16	20,000,000,000	40,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	VI.17	19,569,829,980	10,715,651,533
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.18	4,191,165,565	1,770,898,090
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	6,762,992,358	10,922,236,666
5. Phải trả người lao động	315		3,302,983,009	795,386,009
6. Chi phí phải trả	316	VI.20	5,029,546,052	5,721,573,353
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	50,443,842,659	47,785,982,918
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,450,111,032	6,126,165,600
II. Nợ dài hạn	330		150,001,000	625,408,000
3. Phải trả dài hạn khác	333	VI.22	150,001,000	625,408,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		800,922,608,941	783,571,128,112
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	800,922,608,941	783,571,128,112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		783,354,294,117	524,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,171,198,406	259,571,128,112
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,397,116,418	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		912,823,080,596	908,034,430,281

011729-C
CÔNG TY
NHỮNG HỮU HỮU
VỐN ĐẦU TƯ VÀ
KINH KẾ TỐ
KIỂM TOÁN
NAM
- TP. HỒ C

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD	VI.1	9,313,184	9,216,292
EUR	VI.1	14,259,882	14,302,095
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.24	184,496,970,718	159,571,076,695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		184,496,970,718	159,571,076,695
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	157,154,619,266	131,102,547,613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,342,351,452	28,468,529,082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	38,665,587,996	19,321,019,382
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,533,082,027	1,010,723,402
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,856,575,232	1,010,723,402
8. Chi phí bán hàng	24	VI.28	2,322,362,807	1,468,631,068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	5,024,830,245	4,013,356,373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57,127,664,369	41,296,837,621
11. Thu nhập khác	31	VI.30	1,368,545,436	337,643,579
12. Chi phí khác	32	VI.31	372,998,523	283,980,436
13. Lợi nhuận khác	40		995,546,913	53,663,143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58,123,211,282	41,350,500,764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	8,211,546,826	6,178,480,335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49,911,664,456	35,172,020,429

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,123,211,282	41,350,500,764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.10,11	18,148,483,375	12,858,787,290
- Các khoản dự phòng	03		(2,536,855,610)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,665,587,996)	(19,321,019,382)
- Chi phí Lãi vay	06		1,856,575,232	1,010,723,402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,925,826,283	35,898,992,074
- Tăng/giảm Các khoản phải thu	09		(36,024,675,646)	(59,540,876,848)
- Tăng/giảm Hàng tồn kho	10		(4,532,453,573)	80,586,862,880
- Tăng/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,101,617,397	(12,092,894,521)
- Tăng/giảm Chi phí trả trước	12		(4,191,483,759)	9,863,266,769
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(1,856,575,232)	(1,010,723,402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,081,865,448)	(4,097,486,643)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		759,640,684	177,147,441
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,402,503,788)	(828,659,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,302,473,082)	48,955,627,860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,768,160,316)	(42,362,675,663)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(345,543,098,680)	(425,008,465,273)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		402,241,557,259	325,265,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,462,855,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,308,010,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,714,497,838	42,961,161,936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73,489,951,101	(99,144,979,000)

011729
CÔNG TY
BÁCH NHỆM HỮU
TỊCH VỤ TƯ VẤN
HÌNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138,500,000,000	49,186,927,761
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(158,500,000,000)	(1,212,206,562)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,959,964,437)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,959,964,437)	47,974,721,199
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,227,513,582	(2,214,629,941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	15,998,585,861	17,900,395,828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	28,226,099,443	15,685,765,887

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



MAI VĂN CHÁNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**I.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương làm chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 524.000.000.000 đồng. đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03/01/2014 với vốn điều lệ là 830.000.000.000 đồng.

Theo quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn của Công ty cho Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Công ty trở thành công ty thành viên (công ty con) của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên. Thời điểm tổ chức chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về vốn là ngày 31/12/2013.

I.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Quảng cáo;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Mua bán thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình điện;
- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông và công trình điện;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Gia công sửa chữa cơ điện;
- Dập thép hình, gia công các khung nhà, kho tàng;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng, chuyển giao công nghệ lò nung tuynel;

I.3. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**1. Xí nghiệp kinh doanh cầu đường**

Địa chỉ: ĐT 743, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

2. Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng

Địa chỉ: ĐT 743, Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

3. Nhà máy gạch ngói Bến Cát

Địa chỉ: Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

4. Nhà máy gạch ngói Long Nguyên

Địa chỉ: Xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

5. Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 50 Đường số 02, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****II.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV bắt đầu từ 01/7/2010, kết thúc ngày 31/12/2010.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**III.1 Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

III.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**IV.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

IV.1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

IV.1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 30/06/2013: 21.246 đ/USD; 28.702 đ/EUR.

IV.2 Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

IV.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

IV.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm

IV.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

IV.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

IV.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ sét đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

IV.9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

IV.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IV.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

IV.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

IV.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

IV.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

30601172P
CÔNG TY
HÁCH NHIỆM HỮU
HẠN TƯ VẤN
QUẢN LÝ KẾ TÍNH
VÀ KIỂM TOÁN
THỊA NAM
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**VI.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt tại quỹ		2,816,020,778		2,339,999,811
+ Tiền mặt tại Văn phòng công ty		675,200,684		1,634,720,176
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp kinh doanh cầu đường		298,833,868		241,129,622
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát		279,283,820		122,543,956
+ Tiền mặt tại Văn phòng đại diện		1,476,864,119		327,960,526
+ Tiền mặt tại Xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng		85,838,287		13,645,531
Tiền gửi ngân hàng		21,477,299,778		9,851,925,783
+ Tiền gửi VND		21,453,726,712		9,828,407,396
+ Tiền gửi ngoại tệ		23,573,066		23,518,387
USD	438,35 USD #	9,313,184	438,12 USD #	9,216,292
EUR	496,83 EUR #	14,259,882	496,59 EUR #	14,302,095
Cộng		24,293,320,556		12,191,925,594

VI.2 Các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
+ Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng		3,932,778,887		3,806,660,267
Cộng		3,932,778,887		3,806,660,267

VI.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng		30,500,000,000		-
+ Ngân hàng OCB - CN Dĩ An		30,500,000,000		-
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng		399,504,113,131		486,540,745,703
+ Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương (i)		234,500,000,000		238,000,000,000
+ Ngân hàng OCB - CN Dĩ An		-		73,000,000,000
+ Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương		48,940,000,000		72,940,000,000
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Bình Dương		63,888,237,784		56,018,188,444
+ Ngân hàng TMCP PT nhà ĐBSCL - CN Bình Dương		28,181,000,000		25,939,557,259
+ Ngân hàng Lienvietbank - CN Bình Dương		11,414,875,347		10,343,000,000
+ Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Phước		12,580,000,000		10,300,000,000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		-		4,765,316,234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty	2,085,643	2,975,653,531
-----------------------------------	-----------	---------------

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Tên cổ phiếu	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2014	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2014
+ Cổ phiếu DRC	9 CP #	143,943	9 CP #	143,943
+ Cổ phiếu SDD	56 CP #	550,000	56 CP #	550,000
+ Cổ phiếu PLC	71 CP #	250,000	71 CP #	250,000
+ Cổ phiếu IDJ		-	49.000 CP #	686,035,723
+ Cổ phiếu GGG	90 CP #	1,141,700	24.990 CP #	314,060,000
+ Cổ phiếu SBC		-	4.000 CP #	148,000,000
+ Cổ phiếu PVE		-	49.900 CP #	688,506,865
+ Cổ phiếu DRH		-	70.000 CP #	875,511,000
+ Cổ phiếu MHC		-	30.900 CP #	262,596,000
CỘNG		2,085,643		2,975,653,531

Tổng cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	430,006,198,774	494,281,715,468
--	------------------------	------------------------

(i) Khoản tiền gửi kỳ hạn Công ty đang cầm cố:

Loại tài sản	Giá trị	Hợp đồng tiền gửi	Ghi chú
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000	65110001040758 ngày 13/03/2014	Kỳ hạn 12 tháng
- Tiền gửi có kỳ hạn	40,000,000,000	65110001041308 ngày 14/03/2014	Kỳ hạn 12 tháng
Cộng	70,000,000,000		

VI.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Cổ phiếu lập dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ	Giá thị trường (30/06/2014)	Dự phòng tại ngày 30/06/2014
- Cổ phiếu DRC	9	143,943	454,500	-
- Cổ phiếu SDD	56	550,000	240,800	(309,200)
- Cổ phiếu PLC	71	250,000	1,313,500	-
- Cổ phiếu GGG	90	1,141,700	-	(1,141,700)
Cộng	226	2,085,643	2,008,800	(1,450,900)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.5 Phải thu của khách hàng

Khoản mục Phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu do các xí nghiệp trực tiếp quản lý, thu nợ. Cụ thể, số liệu phải thu do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi, quản lý như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (i)	5,057,148,493	7,028,022,393
- Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (ii)	3,803,985,965	2,115,399,856
- Văn phòng đại diện (ii)	2,572,946,435	1,010,976,383
- Khách hàng khác (ii)	10,975,147,920	1,581,824,936
Cộng	<u>22,409,228,813</u>	<u>11,736,223,568</u>

(i) Chủ yếu là khoản còn phải thu 10% của các hợp đồng bán nền đất của các dự án khu dân cư Bình An, khu Thương mại Tân Phước Khánh, phải thu các hợp đồng xây lắp. Hầu hết, các khoản phải thu này chưa được khách hàng xác nhận.

(ii) Chủ yếu là khoản phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng và dầu DO.

VI.6 Trả trước cho người bán

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản thanh toán trước cho nhà thầu thi công các công trình, các dự án do Công ty làm chủ đầu tư hoặc các công trình nhận thầu thi công, do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi và quản lý. Cụ thể:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các công trình xây dựng (i)	101,436,532	36,000,000
- Dự án Khu dân cư Tân Phước Khánh (i)	-	108,445,000
- Dự án Khu dân cư Bình An (i)	90,056,000	21,200,000
- Bà Nguyễn Thị Cúc (ii)	16,146,900,000	-
- Các đối tượng khác	279,200,000	205,722,724
Cộng	<u>16,617,592,532</u>	<u>371,367,724</u>

(i) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản thanh toán trước cho nhà thầu thi công các công trình, các dự án do Công ty làm chủ đầu tư hoặc các công trình nhận thầu thi công, do các xí nghiệp trực tiếp theo dõi và quản lý.

(ii) Trả trước tiền chuyển quyền sử dụng đất thửa số 1163 tại Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An với diện tích 5126 m² đất theo hợp đồng chuyển nhượng đất với bà Nguyễn Thị Cúc.

VI.7 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán	10,283,445,382	31,194,078,990
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	42,089,749	121,880,600
- Phải thu Công ty CP chứng khoán Đệ Nhất (i)	8,600,730,605	-
- Phải thu khác tại Văn phòng đại diện	47,750,578	87,440,552
- Khác	197,090,909	-
Cộng	<u>19,171,107,223</u>	<u>31,403,400,142</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(i) Phải thu lại Công ty CP Chứng khoán Đệ Nhất khoản tiền liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư sau khi Công ty và Công ty CP Chứng khoán Đệ Nhất thanh lý hợp đồng này.

VI.8 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3,780,010,158	2,676,553,676
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	55,887,100,934	51,244,143,385
Thành phẩm tồn kho	7,784,322,304	10,681,674,165
Hàng hóa tồn kho	1,702,187,669	18,796,266
Cộng	69,153,621,065	64,621,167,492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,883,781,907)	(3,348,430,289)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	66,269,839,158	61,272,737,203
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:		
- Các công trình nhận thầu xây dựng	6,540,546,099	5,325,878,060
- Chi phí SX KDDD của các dự án bất động sản, gồm :	32,067,803,059	32,046,494,707
+ Dự án KDC Hóa An	24,201,570,367	24,180,985,886
+ Dự án Tân Phước Khánh	7,866,232,692	7,865,508,821
- Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Bến Cát	16,334,487,329	13,060,854,631
- Chi phí sản xuất gạch Nhà máy gạch ngói Long Nguyên	944,264,447	810,915,987
Cộng	55,887,100,934	51,244,143,385
VI.9 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1,100,954,807	673,849,903
Cộng	1,100,954,807	673,849,903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	373,728,230,600	15,492,803,349	7,732,312,073	10,320,826,721	407,274,172,793
Tăng trong năm	187,077,529	7,349,224,717	-	-	7,536,302,246
- Mua sắm	187,077,529	-	-	-	187,077,529
- Phân loại lại	-	7,349,224,717	-	-	7,349,224,717
danh mục các nhóm TSCĐ					
Giảm trong năm	750,455,323	68,181,818	1,423,805,653	7,075,020,612	9,317,463,406
- Thanh lý nhượng bán	281,199,213	68,181,818	418,123,810	237,406,600	1,004,911,441
- Phân loại lại	469,256,110	-	1,005,681,843	6,837,614,012	8,312,551,965
danh mục các nhóm TSCĐ					
Số cuối năm	373,164,852,806	22,773,846,248	6,308,506,420	3,245,806,109	405,493,011,583
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	184,108,890,711	9,751,315,693	7,256,682,490	10,119,936,106	211,236,824,999
Tăng trong năm	10,198,675,416	7,660,729,808	114,215,121	33,782,868	18,007,403,213
Giảm trong năm	279,673,965	56,006,445	1,516,415,921	7,047,482,773	8,899,579,104
Số cuối năm	194,027,892,162	17,356,039,056	5,854,481,690	3,106,236,201	220,344,649,109
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	189,619,339,889	5,741,487,656	475,629,583	200,890,615	196,037,347,794
Số cuối năm	179,136,960,644	5,417,807,192	454,024,730	139,569,908	185,148,362,474

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ lần lượt là 21.533.566.697 đồng và 16.356.449.293 đồng;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

(*) Đơn vị kiểm toán không áp dụng các thủ tục kiểm toán xây dựng cơ bản để kiểm toán nguyên giá tài sản cố định mới tăng do không thuộc phạm vi kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm (*)	6,863,301,945	50,000,000	6,913,301,945
Số tăng trong năm	-	-	0
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6,863,301,945	50,000,000	6,913,301,945
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	579,677,960	14,023,297	593,701,257
Số tăng trong năm	85,610,602	8,333,334	93,943,936
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	665,288,562	22,356,631	687,645,193
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	6,426,557,171	40,143,368	6,319,600,688
Tại ngày cuối năm	6,198,013,383	27,643,369	6,225,656,752

(*) Bao gồm :

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 1.712 m² với thời hạn sử dụng đến 31/08/2055 có nguyên giá là 122.941.800 đ;

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 30.160,7 m² với thời hạn sử dụng đến 23/03/2058 có nguyên giá là 6.740.360.145 đ;

VI.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình chỉnh trang bổ sung hạ tầng kỹ thuật đường ĐT 743 đoạn quốc lộ 1K - Cầu Bà Hiệp.	3,866,687,729	-
Công trình căn nhà B30 tại thành phố mới Bình Dương	4,165,211,183	-
Công trình mở rộng trại phơi nhà máy Long Nguyên	693,883,850	-
Chi phí sửa chữa tường rào nhà máy Bến Cát	42,377,554	-
Cộng	8,768,160,316	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.13 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1,659,769,467	944,895,300	-	2,604,664,767
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1,659,769,467	-		1,659,769,467
- Quyền sử dụng đất (i)		944,895,300		944,895,300
Giá trị hao mòn lũy kế	1,087,366,473	81,585,534	-	1,168,952,007
- Nhà cửa và vật kiến trúc	1,087,366,473	47,136,226		1,134,502,699
- Quyền sử dụng đất (i)		34,449,308		34,449,308
Giá trị còn lại	572,402,994	-	-	1,435,712,760
- Nhà cửa và vật kiến trúc	572,402,994			525,266,768
- Quyền sử dụng đất(i)	-			910,445,992

(i) - Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, diện tích 3.209 m² với thời hạn sử dụng đến 14/06/2060 có nguyên giá là 944.895.300 đ;

VI.14 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp (a)	15,444,600,000	15,444,600,000
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ (b)	58,511,882,638	26,983,400,000
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	4,568,970,000	4,568,970,000
Cộng	78,525,452,638	46,996,970,000

(a) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp : 46.683.000.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.395.360 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29.89%.

Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(b) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ : 87.681.750.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 3.307.825 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37.73%.

Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(c) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp : 15.207.710.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 456.897 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn Nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.15 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất (i)	29,211,076,685	29,854,993,046
Chi phí khai thác đất tầng phủ tại mỏ sét Bến Cát (i)	4,051,776,241	3,079,841,531
Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất tại nhà máy Bến Cát (i)	1,335,291,593	1,586,113,381
Chi phí cải tạo, sửa chữa trạm thu phí Bình Thắng(i)	2,669,234,139	3,558,978,838
Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung- Đông Tân	1,901,523,109	2,514,043,119
Thâm nhựa mặt đường từ quốc lộ 1K- Cầu Bà Hiệp	4,853,226,647	-
Chi phí khác	3,544,860,516	3,391,353,481
Cộng	47,566,988,930	43,985,323,396

Chi tiết phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất (*)	35,594,983,979	29,854,993,046	-	643,916,361	29,211,076,685
- Chi phí khai thác đất tầng phủ tại Bến Cát;	3,378,483,290	3,079,841,531	1,214,586,087	242,651,377	4,051,776,241
Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất tại nhà máy Bến Cát	2,483,301,545	1,586,113,381	-	250,821,788	1,335,291,593
- Chi phí cải tạo, sửa chữa trạm thu phí Bình Thắng;	8,897,447,067	3,558,978,838	-	889,744,699	2,669,234,139
- Duy tu mặt đường tuyến Bình Thung- Đông Tân đường DT743	6,125,200,339	2,514,043,119	-	612,520,010	1,901,523,109
Thâm nhựa mặt đường từ quốc lộ 1K- Cầu Bà Hiệp đường DT 743	4,853,226,647	-	4,853,226,647	-	4,853,226,647

(*) Trong đó, Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại mỏ sét Long Nguyên chưa được cấp giấy phép khai thác, chưa phân bổ chi phí là 4.031.540.000 đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.16 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Bình Dương (i)	20,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	20,000,000,000	40,000,000,000

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 014/2014/83579HD ngày 19/04/2014

+ Hạn mức vay : 100.000.000.000 vnd

+ Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Hình thức đảm bảo : cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng (Xem thêm thuyết minh VI.3).

VI.17 Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	11,311,337,301	5,165,097,419
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	-	2,764,356,802
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	1,713,400,222	614,344,892
Tổng công ty Thương mại XNK Thanh Lễ	2,829,164,000	-
Công ty CP GTXD Bình Dương	2,168,000,000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1,373,525,615	2,036,010,180
Phải trả người bán khác do các xí nghiệp theo dõi, thanh toán gồm:		
- Tại xí nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	8,014,908	1,684,000
- Tại xí nghiệp kinh doanh cầu đường	166,387,934	134,156,180
Cộng	19,569,829,980	10,715,651,533

VI.18 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng mua đất các dự án		
- Khu thương mại Tân Phước Khánh	2,520,308,543	55,308,543
- Khu nhà ở Hóa An	20,000,000	20,000,000
Khách hàng mua vật liệu xây dựng, do các đơn vị trực thuộc quản lý gồm:		
- Nhà máy gạch ngói Bến Cát	674,460,543	1,122,240,958
- Văn phòng đại diện TP.HCM	973,541,107	471,632,616
- XN Kinh doanh cầu đường	1,500,000	39,500,000
Các đối tượng khác	1,355,372	62,215,973
Cộng	4,191,165,565	1,770,898,090



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1,751,240,035
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,224,156,979	9,094,475,601
- Thuế thu nhập cá nhân	44,636,830	76,521,030
- Thuế tài nguyên	686,762,373	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,807,436,176	-
+ Lệ phí môi trường	166,936,080	-
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	1,640,500,096	-
Cộng	6,762,992,358	10,922,236,666

(i) Theo nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ ban hành về việc quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Công ty thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho thời gian khai thác khoáng sản từ ngày 01/7/2011 đến hết thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản.

VI.20 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh	4,150,684,258	4,170,822,615
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	291,688,944	319,657,188
- Tiền cấp quyền khai thác mỏ sét nhà máy Long Nguyên	-	423,945,000
- Tiền cấp quyền khai thác mỏ sét nhà máy Bến Cát	-	377,055,000
- Chi phí phục hồi môi trường	369,969,350	369,969,350
- Chi phí thuê đất tại Nhà máy Bến Cát	60,103,500	60,124,200
- Khác	157,100,000	-
Cộng	5,029,546,052	5,721,573,353

VI.21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,197,853,406	16,850,557
- BHXH phải nộp	47,125,636	-
- Kinh phí công đoàn	144,071,557	156,354,814
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	976,639,314	919,698,210
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp SCIC	18,505,945,989	45,465,910,426
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp Công ty mẹ	29,342,296,716	-
- Chi phí lãi vay chưa đến hạn trả	23,333,333	48,333,333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	206,576,708	1,178,835,578
Cộng	50,443,842,659	47,785,982,918

VI.22 Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ của cán bộ công nhân viên	-	475,407,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	150,001,000	150,001,000
Cộng	150,001,000	625,408,000

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI.23 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	524,000,000,000	207,789,888,323	-	24,798,118,545	-
Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước	-	-	-	-	89,943,737,480
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(89,943,737,480)
+ Phân phối cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(55,606,719,238)
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	26,983,121,244	-	(26,983,121,244)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,170,421,498)
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(183,475,500)
- Chuyển vốn khác chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	(207,789,888,323)	207,789,888,323	-	-
- Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	24,798,118,545	(24,798,118,545)	-
Số dư cuối năm trước	524,000,000,000	-	259,571,128,112	-	-
06 tháng đầu năm nay					
Số dư đầu năm nay	524,000,000,000	-	259,571,128,112	-	-
Tăng, giảm vốn, quỹ năm nay	259,354,294,117	-	(259,354,294,117)	-	-
Giảm vốn, quỹ năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế tăng trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	49,911,664,456
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(46,514,548,038)
+ Tăng vốn;	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho chủ sở hữu;	-	-	-	-	(29,342,296,716)
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi;	-	-	-	-	(3,141,756,786)
+ Phân phối cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	13,954,364,411	-	(13,954,364,411)
+ Phân phối cho quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(76,130,125)
Số dư cuối kỳ	783,354,294,117	-	14,171,198,406	-	3,397,116,418



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**VII.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	18,697,805,144	16,046,091,071
- Doanh thu bán hàng hóa	113,402,872,859	46,747,314,308
- Doanh thu kinh doanh đường BOT	42,716,432,727	37,845,268,184
- Doanh thu hoạt động xây dựng	6,189,168,076	48,585,149,388
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	7,041,818,183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,490,691,912	3,305,435,561
Cộng	184,496,970,718	159,571,076,695

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

VII.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Giá vốn bán thành phẩm	21,536,809,108	15,467,438,990
- Giá vốn bán hàng hóa	107,865,627,525	44,304,496,845
- Giá vốn kinh doanh đường BOT	19,272,269,653	22,017,943,973
- Giá vốn hoạt động xây dựng	5,864,766,857	42,105,111,514
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	4,854,535,673
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,615,146,123	2,353,021,118
Cộng	157,154,619,266	131,102,547,613

VII.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,403,267,867	11,370,833,418
- Lãi kinh doanh chứng khoán	3,861,723,766	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	12,400,596,363	7,950,185,964
Cộng	38,665,587,996	19,321,019,382

(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	685,345,500	639,655,800
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	1,395,360,000	-
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	9,714,024,000	7,285,518,000
+ Cổ tức được chia của những cổ phiếu được mua theo hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	605,760,423	-
+ Công ty khác	106,440	25,012,164
Cộng	12,400,596,363	7,950,185,964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII.4 Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền vay	1,856,575,232	1,010,723,402
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	1,665,557,888	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(2,015,360,488)	-
- Khác	26,309,395	-
Cộng	1,533,082,027	1,010,723,402
VII.5 Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	646,209,620	579,670,080
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,353,876	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,333,149,458	727,802,420
- Chi phí bằng tiền khác	333,649,853	161,158,568
Cộng	2,322,362,807	1,468,631,068
VII.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,758,210,297	1,860,032,067
- Chi phí vật liệu quản lý	30,124,910	18,696,761
- Chi phí đồ dùng văn phòng	97,837,273	32,987,272
- Chi phí khấu hao TSCĐ	279,828,341	332,206,884
- Thuế, Phí, Lệ phí	120,373,278	1,850,455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	518,047,474	364,549,653
- Chi phí khác bằng tiền	2,220,408,672	1,403,033,341
Cộng	5,024,830,245	4,013,356,373
VII.7 Thu nhập khác	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Thu nhập từ hỗ trợ đầu tư hệ thống thoát nước	522,180,890	83,636,364
- Xử lý công nợ	176,488,351	-
- Thanh lý tài sản cố định, phế liệu	-	40,000,000
- Thu lại tiền thù lao của người đại diện vốn tại DN khác	274,381,000	71,938,800
- Xử lý hàng thừa	196,805,403	-
- Thu nhập khác	198,689,792	142,068,415
Cộng	1,368,545,436	337,643,579
VII.8 Chi phí khác	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi tiền thù lao của người đại diện vốn tại DN khác	307,771,800	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	262,893,975
- Khác	65,226,723	21,086,461
Cộng	372,998,523	283,980,436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58,123,211,282	41,350,500,764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	-	263,893,975
+ Chênh lệch vĩnh viễn	-	263,893,975
+ Chênh lệch tạm thời	-	-
Thu nhập chịu thuế	58,123,211,282	41,614,394,739
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất kinh doanh		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	58,123,211,282	39,427,112,229
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(12,400,596,363)	(7,950,185,964)
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	45,722,614,919	31,476,926,265
- Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất hiện hành	10,058,975,282	7,869,231,566
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác	(1,847,428,456)	(2,237,571,860)
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất hiện hành		(745,857,286)
+ Thuế TNDN được giảm trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế	(1,847,428,456)	(1,491,714,573)
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	8,211,546,826	5,631,659,707
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản		2,187,282,510
- Chuyển lỗ		
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	2,187,282,510
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	546,820,628
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,211,546,826	6,178,480,335

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VIII. Công cụ tài chính**VIII.1 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	30/06/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,226,099,443	15,998,585,861
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	430,004,113,131	486,540,745,703
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	78,558,138,442	52,749,642,895
Phải thu khách hàng	22,409,228,813	11,736,223,568
Khoản phải thu khác	19,171,107,223	31,403,400,142
Tài sản tài chính khác	1,100,954,807	673,849,903
Cộng	579,469,641,859	599,102,448,072
Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	19,569,829,980	10,715,651,533
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	20,000,000,000	40,000,000,000
Phải trả người lao động	3,302,983,009	795,386,009
Chi phí phải trả	5,029,546,052	5,721,573,353
Các khoản phải trả khác	50,443,842,659	47,785,982,918
Cộng	98,346,201,700	105,018,593,813

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán chủ yếu là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

VIII.2 Tài sản đảm bảo**Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty cầm cố các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị là 70.000.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty không cầm cố, thế chấp tài sản nào khác cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản nhận cầm cố, thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

VIII.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có các nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán tiền hàng cho Công ty;

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng;

+ Đối với các cá nhân hoặc tổ chức mua nền nhà, căn hộ của các dự án bất động sản: khách hàng phải thanh toán tiền trước 90% trên giá trị hợp đồng mới được bàn giao nền nhà, căn hộ;

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

VIII.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	19,569,829,980	-	-	19,569,829,980
Vay và nợ	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Phải trả cho người lao động	3,302,983,009	-	-	3,302,983,009
Chi phí phải trả	4,659,576,702	-	369,969,350	5,029,546,052
Các khoản phải trả khác	50,443,842,659	-	-	50,443,842,659
Cộng	97,976,232,350	-	369,969,350	98,346,201,700
Số đầu kỳ				
Phải trả cho người bán	10,715,651,533	-	-	10,715,651,533
Vay và nợ	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
Phải trả cho người lao động	795,386,009	-	-	795,386,009
Chi phí phải trả	5,351,604,003	-	369,969,350	5,721,573,353
Các khoản phải trả khác	47,785,982,918	-	-	47,785,982,918
Cộng	104,648,624,463	-	369,969,350	105,018,593,813

VIII.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty hầu như không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

IX. Những thông tin khác

IX.1 Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tiền lương, tiền thưởng thành viên chủ chốt	814,220,000	875,380,000
Thù lao Hội đồng thành viên, ban kiểm soát	244,017,800	-
Cộng	1,058,237,800	875,380,000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên	Mua hàng	8,715,888,000	-
	Thanh toán tiền hàng	5,886,724,000	-
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	6,658,163,622	6,113,725,890
	Thanh toán tiền hàng	5,559,108,292	5,618,555,791
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	64,049,512,899	23,965,967,756
	Thanh toán tiền hàng	57,903,273,017	24,604,604,957
	Phải thu tiền bán hàng	183,436,122	1,269,487,800
	Đã thu tiền bán hàng	183,436,122	1,269,487,800



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	17,896,253,144	13,473,719,107
	Thanh toán tiền hàng	20,660,612,006	12,446,725,125
	Phải thu tiền bán hàng	32,955,181,736	869,422,688
	Đã thu tiền bán hàng	29,614,990,410	860,448,338

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ – TNHH một thành viên	Phải trả tiền mua hàng	2,829,164,000	-
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	1,713,400,222	614,344,892
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	11,311,337,301	5,165,097,419
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	-	2,764,358,862
	Phải thu tiền bán hàng	3,489,102,251	148,910,925

IX.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Thực hiện quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định để cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

IX.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013 chưa được kiểm toán.

Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC BÌNH

Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2014



MAI VĂN CHÁNH